Để vượt qua kỳ thi HSK 2, bạn chỉ cần học chắc bảng từ vựng HSK 2 là đủ. Vì đề thi HSK 2 không có phần viết. Tuy nhiên, bạn vẫn phải học ngữ pháp HSK 2 để làm nền tảng học ngữ pháp HSK 3.

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 1**

**1. Trợ động từ 要**

* 要 được dùng trước động từ để cho biết người nào đó có nguyện vọng thực hiện việc gì. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Trợ động từ 要 | Vị ngữ |
| 王方 | 要 | 学习汉语。 |
| 我 | 要 | 吃米饭。 |
| 我们 | 要不要 | 买几个新的椅子？ |

* Ở dạng phủ định, người ta thường dùng 不想. Ví dụ:
  + ( 1 ) 小王要去，我不想去。
  + ( 2 ) A: 你要吃米饭吗？
  + B: 我不想吃米饭。
  + ( 3 ) A: 我要去商店买椅子，你去吗？
  + B: 我不去，我不想买椅子。

**2. Phó từ chỉ mức độ 最**

* 最 có nghĩa là giữ vị trí hàng đầu trong các sự vật cùng loại, giữ vị trí thứ nhất xét về khía cạnh nào đó. Ví dụ:
  + ( 1 ) 大卫的汉语最好。
  + ( 2 ) 我最喜欢吃米饭。
  + ( 3 ) 它的眼睛最漂亮。

**3. Cách diễn tả số ước lượng 几 và 多**

* 几 được dùng để chỉ con số không xác định nhỏ hơn 10, phía sau phải có lượng từ. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 几 | 量词　Lượng từ | 名词 Danh từ |
| 几 | 个 | 人 |
| 几 | 本 | 书 |
| 几 | 个 | 新的椅子 |

* + ( 1 ) 车上有几个人。
  + ( 2 ) 我想买几本书。
  + ( 3 ) 我们要不要买几个新的椅子？
* 几 được dùng sau 十 để chỉ con số lớn hơn 10 và nhỏ hơn 20, ví dụ 十几个人　(mười mấy người). Ngoài ra, nó cũng được dùng trước 十 để chỉ con số lớn hơn 20 và nhỏ hơn 100, ví dụ 几十个人 (mấy chục người).
* 多 được dùng khi nói về số lượng. Nếu đề cập đến con số nhỏ hơn 10, ta dùng 多 sau lượng từ. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 数词 Từ chỉ số đếm | 量词 Lượng từ | 多 | 名词 Danh từ |
| 三 | 个 | 多 | 星期 |
| 五 | 年 | 多 |  |
| 六 | 个 | 多 | 月 |

* Khi nói về con số hàng chục lớn hơn 10, ta dùng 多 trước lượng từ.  Trong trường hợp này, 多 và 几 có thể được dùng thay thế cho nhau. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 数词 | 多 | 量词 | 名词 |
| 十 | 多· | 个 | 月 |
| 二十 | 多 | 块 | 钱 |
| 八十 | 多 | 个 | 人 |

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 2:**

**1. Câu hỏi với 是不是**

* Khi đặt câu hỏi với sự phỏng đoán khá chắc chắn về một sự việc hay tình huống nào đó thì ta có thể sử dụng mẫu câu này để khẳng định điều mình suy đoán. 是不是 thường được dùng trước vị ngữ nhưng cũng có thể đứng ở đầu câu hay cuối câu. Ví dụ:
  + ( 1 ) 你很少生病，是不是喜欢运动？
  + ( 2 ) 是不是明天爸爸休息?
  + ( 3 ) 我们星期一去北京, 是不是？

**2. Đại từ 每**

* 每 được dùng trước lượng từ để chỉ một cá thể hay một nhóm bất kỳ trong tổng thể, ví dụ: 每天 (mỗi ngày)　每年 (mỗi năm)　每个月 (mỗi tháng)　每个星期 (mỗi tuần).
  + ( 1 ) 山姆每年都去中国旅行。
  + ( 2 ) 你每个星期六都工作吗？
  + ( 3 ) 我每天六点起床。

**3. Đại từ nghi vấn 多**

* Đại từ nghi vấn 多 được dùng trước tính từ để hỏi về mức độ. Khi trả lời, ta phải nêu số lượng cụ thể. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | 多 | 形容词 Tính từ |
| 你 | 多 | 大？ |
| 大卫 | 多 | 高？ |
| 他 | 多 | 高？ |

* + ( 1 ) A: 你多大？
  + B: 我 16 岁。
  + ( 2 ) A: 王医生的儿子多高？
  + B: 他儿子一米七。
  + ( 3 ) A: 他多高？
  + B: 一米八几。

**Phần 3:**

**1. Cụm từ có 的**

* Đại từ, tính từ hay động từ ... kết hợp với 的　sẽ tạo thành cụm từ có tính chất như danh từ (cụm danh từ), trong đó thành phần trọng tâm được lược bỏ. Ví dụ:
  + 这本书不是我的。(= 我的书)
  + 这个杯子是昨天买的。( = 昨天买的杯子)
  + 这块手表是你的吗？(= 你的手表)

**2. Cách dùng 一下**

* 一下　được dùng sau động từ để diễn tả hành động xảy ra trong thời gian ngắn tương đương với việc lặp lại động từ. Trong trường hợp này, ta có thể lược bỏ tân ngữ. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Động từ | 一下 | Tân ngữ |
| 我 | 看 | 一下。 |  |
| 你 | 休息 | 一下吧。 |  |
| 我 | 问 | 一下 | 老师。 |

**3. Phó từ ngữ khí 真**

* 真 + tính từ được dùng để thể hiện cảm xúc.  真 có nghĩa là thật, quả là. Ví dụ:
  + ( 1 )　你真好！
  + ( 2 )　今天天气真好！
  + ( 3 )　你女儿的房间真漂亮！

**Phần 4:**

**1. Cấu trúc 是。。。的: nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động.**

* Khi biết rõ sự việc nào đó, ta có thể dùng cấu trúc 是。。。的 để nhấn mạnh chủ thể thực hiện hành động. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tân ngữ | Động từ　是 | 谁 | 动作 hành động | 的 |
| 这本书 | 是 | 我 | 买 | 的。 |
| 晚饭 | 是 | 妈妈 | 做 | 的。 |
| 电话 | 是 | 谁 | 打 | 的。 |

* Ở dạng phủ định, ta thêm 不vào trước 是. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tân ngữ | 不 | 是 | 谁 | 动作hành động | 的 |
| 这个汉字 | 不 | 是 | 大卫 | 写 | 的。 |
| 苹果 | 不 | 是 | 王方 | 买 | 的。 |
| 电话 | 不 | 是 | 我 | 接 | 的。 |

**2. Cấu trúc diễn tả thời gian ·····的时候**

* Để diễn tả thời gian, ta dùng cấu trúc sau: cụm từ chỉ số lượng + 的时候. Ví dụ:
  + 今天早上八点的时候我没在家。
  + 我十八岁的时候一个人来到北京。
  + 我十一岁的时候开始踢足球。
* Cấu trúc động từ + 的时候 cũng được sử dụng để nói về thời gian. Ví dụ:
  + ( 1 ) 我睡觉的时候，我妈妈在做饭。
  + ( 2 ) 麦克到学校的时候下雨了。
  + ( 3 ) 王老师工作的时候，她丈夫开车去医院了。

**3. Phó từ chỉ thời gian 已经**

* 已经 diễn tả hành động đã hoàn thành hay đạt đến mức độ nào đó. Ví dụ:
  + ( 1 ) 王老师已经回家了。
  + ( 2 ) 我的身体已经好了。
  + ( 3 ) 足球我已经踢了十年了。

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 5:**

**1. Phó từ 就**

* Cấu trúc “就 + động từ” được dùng để kết nối với nội dung trước đo và đưa ra kết luận hoặc giải pháp. Ví dụ:
  + 你不想去，就在家休息吧。
  + 这儿的咖啡不错，就喝咖啡吧。
  + 就做你爱吃的鱼吧。

**2. Phó từ ngữ khí 还 (1)**

* Cấu trúc “还 + tính từ” diễn tả ý có thể chấp nhận được, tàm tạm. Ví dụ:
  + (1) A: 你身体怎么样？
  + B: 还好。
  + (2) A: 这件衣服大吗？
  + B: 还行，不太大。
  + (3) A: 昨天的考试怎么样？
  + B: 我觉得听和说还可以，读和写不好。

**3. Phó từ chỉ mức độ 有点儿**

* Cấu trúc “有点儿 + động từ/tính từ” thường được dùng để diễn tả cảm xúc tiêu cực hay thái độ không hài lòng của người nói. Ví dụ:
  + 今天天气有点儿冷。
  + 我昨天有点儿累。
  + (这件衣服)有点儿大。

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 6:**

**1. Đại từ nghi vấn 怎么**

* Cấu trúc “怎么 + động từ/tính từ” được dùng để hỏi về nguyên nhân của sự việc nào đó và thường diễn tả thái độ ngạc nhiên. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | |
| 怎么 | động từ/tính từ |
| 你 | 怎么 | 不高兴？ |
| 今天 | 怎么 | 这么热？ |
| 昨天你们 | 怎么 | 都没去打篮球？ |

**2. Sự lặp lại lượng từ**

* Khi được lặp lại, lượng từ có nghĩa là *mỗi/mọi.* Cách này được dùng để nhấn mạnh rằng mọi thành viên/sự vật trong nhóm nào đó đều có một điểm chung. Sau lượng từ, người ta thường dùng 都. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Lượng từ được lặp lại | 都······ |
| 同学们 | 个个 | 都很高兴。 |
| 这个商店的衣服 | 件件 | 都很漂亮。 |
| 这个星期（我） | 天天 | 都吃羊肉。 |

**3. Cấu trúc 因为······,　所以······**

Hai liên từ 因为 và所以 được dùng để nối hai mệnh đề có quan hệ nhân quả, trong đó mệnh đề thứ nhất diễn tả nguyên nhân còn mệnh đề thứ hai diễn tả kết quả. Khi đặt câu, ta có thể dùng cả hai liên từ này hoặc chỉ cần dùng một trong hai liên từ. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| 因为······ | 所以······ |
| 因为她生病了， | 所以没去学校。 |
| 因为他每天跑步， | 所以身体很好。 |
| 因为昨天下雨， | 所以我们都没去打篮球。 |

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 7:**

**1. Phó từ ngữ khí 还 (2)**

* 还 được dùng để chỉ sự tiếp diễn của hành động hay trạng thái. Dạng phủ định của nó là 还没。Ví dụ:
  + 八点了，他还在睡觉。
  + 你怎么还没吃饭？
  + 他还在教室学习呢。

**2. Phó từ chỉ thời gian 就**

* 就 được dùng để nhấn mạnh, cho biết sự việc nào đó xảy ra sớm hay diễn ra nhanh chóng và thuận lợi theo quan điểm của người nói. Ví dụ:

|  |  |
| --- | --- |
| Chủ ngữ | 就······了 |
| 同学们 | 七点半就来教室了。 |
| 我 | 坐飞机一个半小时就到北京了。 |
| 我 | 二十分钟就到。 |

**3. Động từ 离**

* 离 được dùng để chỉ khoảng cách trong mối tương quan với một địa điểm, mốc thời gian hay mục đích. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A | 离 | B | ······ |
| 我家 | 离 | 学校 | 很远。 |
| 学校 | 离 | 机场 | 有20 多公里。 |
|  | 离 | 我的生日 | 还有一个多星期呢！ |

**4. Trợ từ ngữ khí 呢**

* 呢 được dùng ở cuối câu trần thuật hoặc sau câu có vị ngữ là tính từ/động từ để xác nhận sự việc và thuyết phục người khác, có ý cường điệu. Ví dụ:
  + 八点上课，时间还早呢。
  + 医院离我们这儿还远呢。
  + 坐公共汽车要一个多小时呢！

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 8:**

**1. Câu hỏi có cấu trúc: ·····, 好吗？**

* Mẫu câu này thường được dùng để hỏi ý kiến, quan điểm của người khác. Ví dụ:
  + 我们一起去吃饭，好吗？
  + 你明天下午给我打电话，好吗？
  + 我们下午去看电影，好吗？

**2. Phó từ 再**

* 再 được sử dụng để diễn tả một hành động/trạng thái được lặp lại hay tiếp tục diễn ra. Nó cũng được dùng để chỉ một hành động sẽ xảy ra trong tình huống nào đó. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | |
| 再 | Động từ + Tân ngữ |
| 你 | 再 | 看看这本书吧。 |
| 你 | (明天) 再 | 给我打电话吧。 |
| (你) | (让我想想) 再 | 告诉你。 |

**3. Câu kiêm ngữ**

Trong mẫu câu này, vị ngữ được tạo thành bởi 2 cụm động từ, tân ngữ của động từ thứ nhất là chủ ngữ của động từ thứ hai. Động từ thứ nhất thường là các từ: 请 (mời), 让 (để, bảo), 叫 (gọi, bảo). Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Động từ | Tân ngữ/Chủ ngữ | Vị ngữ |
| 我 | 请 | 你 | 吃饭。 |
| 你 | 让 | 我 | 再想想。 |
| 我 | 叫 | 人 | 去看看。 |

**4. Sự lặp lại động từ**

* Lặp lại động từ được dùng như một cách diễn tả thời gian ngắn, số lượng ít, mức độ nhẹ hay hành động làm thử điều gì đó, mang sắc thái khá nhẹ nhàng, thoải mái và thường xuất hiện trong văn nói. Ví dụ:
* Hình thức lặp lại với động từ có một âm tiết:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Động từ | Lặp lại theo cấu trúc động từ + động từ | Lặp lại theo cấu trúc động từ +　一　+ động từ |
| 说 | 说说 | 说一说 |
| 听 | 听听 | 听一听 |
| 看 | 看看 | 看一看 |

* Hình thức lặp lại với động từ có hai âm tiết:

|  |  |
| --- | --- |
| Động từ | Lặp lại theo cấu trúc động từ + động từ |
| 学习 | 学习学习 |
| 准备 | 准备准备 |
| 运动 | 运动运动 |

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 9**

**1. Bổ ngữ chỉ kết quả**

* Một số động từ hoặc tính từ có thể được dùng sau động từ để bổ sung thông tin, cho biết rõ kết quả của hành động. Chúng được gọi là bổ ngữ chỉ kết quả. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | |
| Động từ + Bổ ngữ chỉ kết quả | Tân ngữ |
| 我 | 看见 | 你的女朋友了。 |
| 我 | 听懂 | 今天的汉语课了。 |
| 我 | 做好 | 饭了。 |
| 大卫 | 找到 | 工作了。 |

* Để có thể phủ định, ta thêm 没有 vào trước động từ, cuối câu không dùng 了. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | |
| 没有 + Động từ + Bổ ngữ chỉ kết quả | Tân ngữ |
| 我 | 没有看见 | 你的女朋友。 |
| 我 | 没听懂 | 他说的话。 |
| 我 | 没做完 | (考试题)。 |

* Người ta thường thêm 了　没有 vào cuối câu để chuyển câu sang thể nghi vấn. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | |
| Động từ + Bổ ngữ chỉ kết quả | Tân ngữ + 了没有 |
| 你 | 看见 | 我的女朋友了没有？ |
| 你 | 听懂 | 他说的话了没有？ |
| 你 | 都做完 | 考试题了没有？ |

**2. Giới từ 从**

* Giới từ 从 cho biết khởi điểm của một khoảng thời gian, quãng đường, một quá trình hay trình tự, thường kết hợp với 到. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 从 | A | 到 | B | ······ |
| 从 | 北京 | 到 | 上海 | 要坐几个小时的飞机？ |
| 从 | 老人 | 到 | 孩子 | 都喜欢吃苹果。 |
| 从 | 下个星期一 |  |  | 开始(上班)。 |

**3. Cách diễn tả thứ tự 第······**

* 第 thường được dùng trước cụm từ chỉ số lượng để nói về thứ tự. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 第 | 数词 Từ chỉ số đếm | 量词 Lượng từ | 名词 Danh từ |
| 第 | 一 | 本 | 书 |
| 第 | 二 | 个 | 工作 |
| 第 | 一 | 次 | 跳舞 |

**Phần 10**

**1. Câu cầu khiến 不要······了／别······了**

* Mẫu câu này được dùng để diễn tả ý ngăn cản hay cấm đoán ai làm việc gì. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 不要 | Động từ + Tân ngữ | 了 |
| 不要 | 玩手机 | 了。 |
| 不要 | 做饭 | 了。 |
| 不要 | 看电视 | 了。 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 别 | Động từ + Tân ngữ | 了 |
| 别 | 睡觉 | 了。 |
| 别 | 看书 | 了。 |
| 别 | 看报纸 | 了。 |

**2. Giới từ 对**

* Giới từ 对có thể được dùng để chỉ mối tương quan giữa người và người, người và sự vật, sự vật và sự vật. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| 对 | Tân ngữ | Động từ/tính từ |
| 跑步 | 对 | 身体 | 很好。 |
| 老师 | 对 | 学生 | 非常好。 |
| 看电视 | 对 | 学汉语 | 有帮助。 |

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 11**

**1. Cấu trúc có động từ/cụm động từ làm định ngữ**

* Khi động từ hay cụm động từ làm định ngữ, ta phải thêm 的 vào giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Ví dụ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Định ngữ | 的 | Trung tâm ngữ |
| 新买 | 的 | 自行车 |
| 我妈妈做 | 的 | 饭 |
| 和你一起唱歌 | 的 | 人 |

**2. Câu có từ 比 (1)**

* Trong mẫu câu này, 比 được dùng để diễn tả sự so sánh. Vị ngữ của câu có thể là tính từ. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A | 比 | B | Tính từ |
| 哥哥 | 比 | 姐姐 | 高。 |
| 今天 | 比 | 昨天 | 热。 |
| 今天的西瓜 | 比 | 昨天 | 便宜。 |

* Dạng phủ định của mẫu câu trên là A 没有B······Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A | 没有 | B | Tính từ |
| 哥哥 | 没有 | 姐姐 | 高。 |
| 今天 | 没有 | 昨天 | 热。 |
| 今天的西瓜 | 没有 | 昨天 | 便宜。 |

* Khi muốn diễn tả sự chênh lệch (với mức cụ thể) giữa các đối tượng được so sánh, ta dùng số lượng cụ thể. 一点儿 hoặc 一些 được sử dụng để chỉ mức chênh lệch không lớn, 多了hoặc 得多 được sử dụng để chỉ mức chênh lệch lớn. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A | 比 | B | Tính từ | Cụm từ chỉ số lượng |
| 西瓜 | 比 | 苹果 | 贵 | 两块钱。 |
| 我的学习 | 比 | 他 | 好 | 一点儿。 |
| 今天 | 比 | 昨天 | 热 | 得多。 |
| 她 | 比 | 我们老师 | 小 | 两岁。 |

**3. Trợ động từ 可能**

* 可能 thường được dùng trước động từ hay trước chủ ngữ để diễn tả sự phỏng đoán, mang nghĩa là có lẽ, có thể. Ví dụ:
  + (1) 他可能早就知道这件事情了。
  + (2) 可能我明天不来上课了。
  + (3) 你可能不认识他。

**Phần 12**

**1. Bổ ngữ chỉ trạng thái**

* Bổ ngữ chỉ trạng thái được dùng để mô tả hay đánh giá kết quả, mức độ hoặc trạng thái của hành động.  Nó đứng sau động từ, giữa nó và động từ thường có trợ từ kết cấu 得. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| Động từ | 得 | Tính từ |
| 他 | 说 | 得 | 很好。 |
| 我 | 起 | 得 | 很早。 |
| 我 | 睡 | 得 | 也早。 |

* Nếu động từ có tân ngữ, thì ta phải đặt tân ngữ trước động từ hoặc lặp lại động từ. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | | |
| （Động từ +） Tân ngữ | Động từ | 得 | Tính từ |
| 他 | （说）汉语 | 说 | 得 | 很好。 |
| 我 | （写）汉字 | 写 | 得 | 很好。 |
| 姐姐 | （唱）歌 | 唱 | 得 | 不错。 |

* Để có câu phủ định, ta đặt từ phủ định sau trợ từ kết cấu 得. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| Động từ | 得 | Tính từ |
| 他 | 说 | 得 | 不好。 |
| 我 | 起 | 得 | 不早。 |
| 我 | 住 | 得 | 不远。 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | | |
| （Động từ +） Tân ngữ | Động từ | 得 | Tính từ |
| 他 | （说）汉语 | 说 | 得 | 不好。 |
| 我 | （写）汉字 | 写 | 得 | 不好。 |
| 姐姐 | （唱）歌 | 唱 | 得 | 不太好。 |

* Để có câu nghi vấn, ta dùng cấu trúc Tính từ +  不 +Tính từ sau trợ từ kết cấu 得, đây là kiểu câu hỏi phản vấn. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| Động từ | 得 | Tính từ +  不 +Tính từ |
| 他 | 说 | 得 | 好不好？ |
| 姐姐 | 起 | 得 | 早不早？ |
| 你 | 住 | 得 | 远不远？ |

**2. Câu có từ 比　(2)**

* Nếu động từ có bổ ngữ chỉ trạng thái, ta có thể đặt 比 trước động từ hoặc trước bổ ngữ. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A | 比 | B | Động từ + 得 + Tính từ |
| 他 | 比 | 我 | 学得好。 |
| 姐姐 | 比 | 我 | 跑得快。 |
| 我妻子 | 比 | 我 | 做得好。 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A | Động từ + 得 | 比 | B | Tính từ |
| 他 | 学得 | 比 | 我 | 好。 |
| 姐姐 | 跑得 | 比 | 我 | 快。 |
| 我妻子 | 做得 | 比 | 我 | 好。 |

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 13**

**1. Trợ từ động thái 着**

* Động từ kết hợp với trợ từ động thái 着 có thể chỉ sự kéo dài của trạng thái nào đó. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| Động từ | 着 | Tân ngữ |
| 门 | 开 | 着。 |  |
| 他们 | 穿 | 着 | 红色的衣服。 |
| 她 | 拿 | 着 | 铅笔。 |

* Để có dạng phủ định, ta thêm 没 vào trước động từ. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| 没 + Động từ | 着 | Tân ngữ |
| 门 | 开 | 着。 |  |
| 他们 | 穿 | 着 | 红色的衣服。 |
| 她 | 拿 | 着 | 铅笔。 |

* Để chuyển câu sang thể nghi vấn, ta thêm 没有 vào cuối câu. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | | |
| Động từ | 着 | Tân ngữ | 没有 |
| 门 | 开 | 着 |  | 没有? |
| 他们 | 穿 | 着 | 红色的衣服 | 没有? |
| 她 (手里) | 拿 | 着 | 铅笔 | 没有? |

**2. Câu hỏi có cấu trúc: 不是······吗?**

* “不是······吗” thường được dùng để nhắc ai nhớ đến điều gì hoặc bày tỏ sự khó hiểu/thái độ không hài lòng. Ví dụ:
  + ( 1 ) 不是说今天有雨吗？怎么没下？
  + ( 2 ) 你不是北京人吗？怎么不会说北京话?
  + ( 3 ) (她是你的女朋友?)　她不是有男朋友了吗？

**3. Giới từ 往**

* Giới từ 往 thường được dùng để chỉ phương hướng. Ví dụ:
  + ( 1 ) 从这儿往前走，就是我们学校。
  + ( 2 ) 你看，往左走是医院，往右走是银行。
  + ( 3 ) 从这儿一直往前走，到了前面的路口再往右走。

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 14**

**1. Trợ từ động thái 过**

* “Động từ + trợ từ động thái 过” được dùng để chỉ một trải nghiệm từng có hoặc hành động từng xảy ra trong quá khứ nhưng không kéo dài đến hiện tại. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| Động từ | 过 | Tân ngữ |
| 他们 | 来 | 过 | 我家。 |
| 我 | 看 | 过 | 那个电影。 |
| 我 | 去 | 过 | 中国。 |

* Để có dạng phủ định, ta thêm 没(有) vào trước động từ. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| 没(有) + Động từ | 过 | Tân ngữ |
| 他们 | 没(有) 来 | 过 | 我家。 |
| 我 | 没(有) 看 | 过 | 那个电影。 |
| 我 | 没(有) 去 | 过 | 中国。 |

* Để chuyển câu sang thể nghi vấn, ta thêm 没有 vào cuối câu. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| Động từ | 过 | Tân ngữ + 没有 |
| 他们 | 来 | 过 | 你家没有？ |
| 你 | 看 | 过 | 那个电影没有？ |
| 你 | 去 | 过 | 中国没有？ |

**2. Cấu trúc 虽然······, 但是······**

* Cấu trúc 虽然······, 但是······ được dùng để nối hai mệnh đề nhằm thể hiện quan hệ đối lập. Ví dụ:
  + ( 1 ) 虽然外面很冷，但是房间里很热。
  + ( 2 ) 虽然汉字很难，但是我很喜欢写汉字。
  + ( 3 ) 虽然是晴天，但是很冷。

**3. Bổ ngữ chỉ tần suất 次**

* Bổ ngữ chỉ tần suất 次 thường được dùng sau động từ để chỉ số lần xảy ra hay thực hiện hành động nào đó. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | | |
| Động từ | 过 | Từ chỉ số đếm + 次 | Tân ngữ |
| 我们 | 看 | 过 | 三次 | 电影。 |
| 他们 | 做 | 过 | 一次 | 飞机。 |
| 我 | (在这个商店) 买 | 过 | 一次 | 东西。 |

* Khi tân ngữ là danh từ chỉ nơi chốn, ta có thể đặt bổ ngữ chỉ tần suất ở trước hoặc sau tân ngữ. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | | |
| Động từ | 过 | Từ chỉ số đếm + 次 | Tân ngữ |
| 我们 | 去 | 过 | 三次 | 北京。 |
| 他们 | 来 | 过 | 一次 | 中国。 |
| 我 | （上星期）去 | 过 | 一次 | 医院。 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | | |
| Động từ | 过 | Tân ngữ | Từ chỉ số đếm + 次 |
| 我们 | 去 | 过 | 北京 | 三次。 |
| 他们 | 来 | 过 | 中国 | 一次。 |
| 我 | （上星期）去 | 过 | 医院 | 一次。 |

* Khi tân ngữ là đại từ nhân xưng, ta phải đặt bổ ngữ chỉ tần suất sau tân ngữ. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | | |
| Động từ | 过 | Tân ngữ | Từ chỉ số đếm + 次 |
| 我们 | 找 | 过 | 他 | 三次。 |
| 他们 | 看 | 过 | 我 | 一次。 |
| 老师 | 叫 | 过 | 我 | 两次。 |

**Ngữ pháp HSK 2 Phần 15**

**1. Cấu trúc diễn tả trạng thái của hành động 要······了**

* Cấu trúc  快要/快/就要/要······了 được dùng để chỉ sự việc sắp xảy ra. Ví dụ:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
| 快要/快/就要/要 | Động từ + Tân ngữ | 了 |
| 火车 | 快要 | 来 | 了。 |
|  | 要 | 下雨 | 了。 |
| 新的一年 | 快要 | 到 | 了。 |

* Nếu câu có trạng ngữ chỉ thời gian thì ta chỉ dùng 就要······了. Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trạng ngữ chỉ thời gian | Chủ ngữ | Vị ngữ | | |
|  |  | 就要 | Động từ (+ tân ngữ) | 了 |
| 下个月 | 我们 | 就要 | 回国 | 了。 |
| 明天 | 姐姐 | 就要 | 走 | 了。 |
| 下个星期 | 我们 | 就要 | 考试 | 了。 |

**2. Cấu trúc 都······了**

* 都······了 có nghĩa là đã, thường được dùng để nhấn mạnh hoặc diễn tả thái độ không hài lòng. Ví dụ:
  + ( 1 ) 都8 点了, 快点儿起床吧。
  + ( 2 ) 你都十岁了，可以自己洗衣服了。
  + ( 3 ) 都等她半个小时了。